

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Đối với các hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp liên quan đến các chương trình, dự án sử dụng nguồn ngân sách Trung ương hoặc các nguồn kinh phí hợp pháp khác thì thực hiện theo quy định của từng chương trình, dự án; trường hợp các chương trình, dự án chưa có định mức kinh tế kỹ thuật thì được vận dụng bộ định mức này để thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy định định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Điện Biên (*Chi tiết tại các phụ lục kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ

chức triển khai, đồng thời tiếp tục theo dõi, đánh giá đối với cây trồng/vật nuôi, mô hình mới đáp ứng yêu cầu có nhà đầu tư, có khả năng liên kết và có giá trị hàng hóa, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung vào định mức kinh tế kỹ thuật cho phù hợp với thực tế sản xuất và phát huy hiệu quả của các hoạt động khuyến nông.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 7 năm 2022; Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong thực hiện các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Điện Biên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN và PTNT, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh ĐB;
- Như Điều 5;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- LĐVP, CV các khối;
- Lưu: VT, KTN_(TVH).

(b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

Phụ lục I

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Kèm theo Quyết định số: 23 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)



I. CÂY LƯƠNG THỰC

1. Vật tư trồng, chăm sóc

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Thuốc BTVT (1.000đ)	Chế phẩm xử lý rơm rạ (1.000đ)
			Phân hữu cơ ⁽¹⁾	N	P ₂ O ₅	K ₂ O			
1	Lúa thuần gieo vãi	70 kg	700	83	56	72	500	1.100	600
2	Lúa thuần sạ hàng	40 kg							
3	Lúa thuần cấy (mạ khay)	620 khay							
4	Lúa thuần cấy (tự làm mạ)	55kg							
5	Lúa lai	30 kg	500	102	72	84	600	1.100	600
6	Lúa cạn	120 kg	700	70	32	59		1.100	
7	Ngô lai	17 kg	500	138	80	72		900	

2. Vật tư khác

TT	Cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Lúa thuần cấy			
1.1	Máy cấy kéo tay gắn động cơ	Máy	1	01 máy sử dụng cho 02 ha
1.2	Máy làm cỏ/sục bùn	Máy	1	
1.3	Khay làm mạ	Cái	620	Áp dụng cho mô hình lúa cấy (tự làm mạ)

II. CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY, CÂY LẤY CỦ

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O		
1	Đậu tương	70 kg	500	33	45	60		900
2	Lạc	180 kg	500	37	61	60	500	900
3	Khoai sọ	1.200 kg	250	115	104	180	500	900
4	Khoai lang	1.200 kg	250	60	40	120		900
5	Sắn	20.000 hom	500	138	80	180		900

III. CÂY RAU, QUẢ LEO GIÀN

1. Vật tư trồng, chăm sóc

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)	Năm ⁽²⁾ đối kháng (Kg)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O			
1	Ngô (rau)	40 kg	1.000	115	72	60		900	
2	Súp Lơ: Hạt hoặc cây giống	400 g 30.000 cây	2.000	79	40	90	400	1.100	20
3	Cà chua: Hạt hoặc cây giống	250 g 32.000 cây	2.000	115	96	180	500	1.500	20
4	Măng tây Hạt hoặc cây giống	500 g 18.000 cây	3.000	224	224	112	1.500	2.000	20
5	Tỏi củ	800 kg	1.000	95	80	145	500	1.100	20
6	Dưa chuột, dưa mè, dưa xá	600 g	2.000	115	56	180	500	1.100	20
7	Bí xanh	1 kg	2.000	84	61	110		1.100	20
8	Chanh leo								
	Năm 1 Trồng dặm	625 cây 32 cây	1.000	195	206	255	500	900	25
	Năm 2		1.250	172	165	336		1.100	25
	Năm 3		1.500	172	165	336		1.200	25
9	Nho								
	Năm 1 Trồng dặm	2.000 cây 100 cây	1.000	200	165	290	1.000	1.100	20
	Năm 2		1.500	200	165	290		1.100	20
	Năm 3		2.000	250	330	410		1.200	20

2. Vật tư khác

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Cột trụ (cột tre/gỗ)	Thép mạ kẽm 3 ly (Kg)	Lưới cước, lưới nhựa (m)	Dây nhựa PET 3 ly (m)	Dây nhựa PET 2 ly (m)
1	Dưa chuột, Dưa mèo, dưa xá	3.000	300	8.000		
2	Bí xanh	3.000	200	4.000		
3	Chanh leo	500	225		4.800	9.000
4	Nho	2.000			4.800	9.000

IV. CÂY ĂN QUẢ

1. Phần vật tư trồng, chăm sóc

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Túi bao trái (cái)	Thuốc BTVV (1.000 đồng)	Thuốc môi (Kg)	Năm ⁽²⁾ đổi kháng (Kg)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O					
1	Bưởi										
	Năm 1 Trồng dặm	500 cây 25 cây	750	92	150	180	500		900	5	20
	Năm 2		1.000	92	150	180			1.100		20
	Năm 3		1.500	100	150	200			1.100		20
	Từ năm thứ 4 trở đi		2.000	100	150	250		20.000	1.100		20
2	Cam, Quýt										
	Năm 1 Trồng dặm	1.200 cây 60 cây	900	120	144	180	600		900	4	20
	Năm 2		1.200	130	200	150			1.200		20
	Năm 3		1.500	143	220	123			1.200		20
3	Ổi										
	Năm 1 Trồng dặm	1.100 cây 55 cây	900	88	103	60	500		900	4	20
	Năm 2		1.200	60	61	114			1.100		20
4	Cam, Quýt xen Ổi										
	Năm 1 Giống Cam Quýt Trồng dặm	1.000 cây 50 cây	1.400	140	210	250	1.000		900	5	20
	Giống Ổi Trồng dặm	300 cây 15 cây									
	Năm 2		2.100	180	275	325			1.100		20
	Năm 3		2.800	235	360	425			1.100		20
	Năm 4		3.500	305	470	555			1.200		20

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Túi bao trái (cái)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)	Thuốc mỗi (Kg)	Năm ⁽²⁾ đối kháng (Kg)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O					
5	Na										
	Năm 1 Trồng dặm	1.100 cây 55 cây	1.100	92	272	78	600		900	4	20
	Năm 2		1.650	161	40	150			1.100		20
	Năm 3		2.200	258	60	228			1.200		20
6	Nhãn, Vải, Xoài, Mít										
	Năm 1 Trồng dặm	400 cây 20 cây	800	60	64	70	500		900	4	20
	Năm 2		1.000	65	64	70			1.100		20
	Từ năm thứ 3 trở đi		1.200	92	64	70		70.000 (Xoài)	1.200		20
7	Đào										
	Năm 1 Trồng dặm	500 cây 50 cây	750	75	80	86	500		900	5	20
	Năm 2		1.000	69	12	72			1.100		20
	Năm 3		1.250	115	48	75			1.200		20
8	Thanh long										
	Năm 1 Trồng dặm	4.400 cây 440 cây	2.000	150	192	270	500		900	4	20
	Năm 2		2.500	150	192	270			1.100		20
	Năm 3		3.500	270	388	460			1.200		20
9	Chuối Trồng dặm	2.000 cây 100 cây	2.000	276	160	360	1.000		1.100	5	20
10	Bơ										
	Năm 1 Trồng dặm	400 cây 20 cây	800	10	9	11	1.000		900	5	20
	Năm 2		1.000	30	30	36			1.100		20
	Từ năm thứ 3 trở đi		1.200	92	85	108			1.200		20
11	Dứa										
	Năm thứ 1 Trồng dặm	50.000 cây 500 cây	2.000	552	256	1.080	1.000		900	5	20
	Năm thứ 2		2.500	552	256	1.080			1.100		20

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Túi bao trái (cái)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)	Thuốc mỗi (Kg)	Năm ⁽²⁾ đối kháng (Kg)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O					
12	Cây Lê (Mắc cọc)										
	Năm 1 Trồng dặm	400 cây 40 cây	800	69	80	60	500		900	4	20
	Năm 2		1.000	78	64	90			1.100		20
	Từ năm thứ 3 trở đi		1.200	92	64	120			1.200		20
13	Vú sữa										
	Năm 1 Trồng dặm	270 cây 14 cây	750	25	22	33	500		1.000	4	20
	Năm 2		850	51	55	42			1.100		20
	Năm 3		1.000	63	61	66			1.200		20
	Năm 4		1.200	90	110	160			1.250		20
14	Dâu tây	40.000 cây	750	100	120	120	1.500		1.100		20
15	Dưa lê Trồng bò Trồng giàn	1,2 kg 0,5 kg	2.000	80	250	110	1.100		1.100		20
16	Dưa lưới, Dưa thơm (dưa vằn lưới, dưa vàng)	22.000 cây hoặc 23.000 hạt	5.000	120	230	120	1.000		1.200		20

1. Phần vật tư khác

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Trụ bê tông (trụ)	Đất đèn xử lý hoa /Ethephon	MgSO ₄ (Kg)	Xơ dừa (Tấn)	Hỗn hợp đất (m ³)	Màng phủ Nilon (kg)
1	Thanh long	1.100					
2	Dứa		80 kg/3 lít				
3	Dâu tây			40			230
4	Dưa lưới, Dưa thơm (dưa vằn lưới, dưa vàng)			300	40	33	

V. GHÉP CẢI TẠO CÂY ĂN QUẢ

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Mắt ghép (mắt)	Lượng phân (Kg)				Dây ghép (kg)	Dụng cụ ghép (dao + kéo)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)	Nấm ⁽²⁾ đối kháng (Kg)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O				
1	Năm 1									
	Nhãn, Vải, Xoài, Bưởi Ghép dặm	10.000 500	2.000	330	144	200	2	3	900	20
	Mắc cọc Ghép dặm	8.000 450								
	Vú sữa Ghép dặm	7.500 400								
2	Năm 2		2.500	400	180	250			1.100	20
3	Năm 3		3.200	500	230	320			1.100	20

VI. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)	Thuốc môi (Kg)	Nấm ⁽²⁾ đối kháng (Kg)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O				
1	Chè Shan									
	Năm 1 Trồng dặm	8.000 cây 800 cây	2.400	46	205	60	1.000	900	5	20
	Năm 2		3.200	55	40	66		900		20
	Năm 3		4.000	69	56	72		1.100		20
	Từ năm thứ 4 trở đi		5.600	70	56	72		1.200		20
2	Cà phê chè									
	Năm 1 Trồng dặm	4.300 cây 215 cây	2.200	65	104	36	1.000	900	4	20
	Năm 2		2.500	125	64	36		1.100		20
	Năm 3		3.000	175	88	48	500	1.100		20
	Từ năm thứ 4 trở đi		3.500	175	88	48		1.200		20
	Cây che bóng (sử dụng 1 trong các loại cây sau)									
	- Mắc ca	138 cây								
	- Cây ăn quả	150 cây								
- Trám đen, Trầu	200 cây									
- Muồng	150 cây									

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)	Thuốc mỗi (Kg)	Năm ⁽²⁾ đối kháng (Kg)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O				
	- Keo lá tràm	200 cây								
	- Keo dậu Cuba	138 cây								
	Cây chắn gió (sử dụng 1 trong các loại cây sau)									
	- Trám, Mỡ, Keo,...	200 cây								
	- Cây ăn quả	150 cây								
	Cây giữ ẩm, cải tạo đất									
	- Lạc dại	500 kg								
	- Hạt cốt khí	3 kg								
3	Gai xanh									
	Năm 1 Trồng dặm	28.000 cây 1.400 cây	2.000	350	60	250	500	900	20	
	Năm 2		2.000	720	120	450		1.100	20	

VII. CÂY DUỢC LIỆU

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)	Năm ⁽²⁾ đối kháng (Kg)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O			
1	Ý dĩ	10 kg	500	138	80	120		900	20
2	Hà thủ ô								
	Năm 1	20.000 cây	500	46	32	36		900	20
	Năm 2		500	92	64	72		900	20
	Năm 3		500	138	96	108		900	20
3	Gừng, Nghệ	4.000 kg	500	100	150	200	550	1.500	20
4	Cà gai leo	4 kg	500	100	150	200	550	900	20
5	Đinh lăng								
	Năm 1 Trồng dặm	8.000 cây 400 cây	500	20	40	12		900	20
	Năm 2		500	25	50	15		900	20
	Năm 3		1.000	25	50	15		900	20
6	Sả								
	Năm 1 Trồng dặm	500 cây 25 cây	500	24	48	15		900	20
	Năm 2 – 4 (lượng cho từng năm)		500	24	48	15		900	

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)	Năm ⁽²⁾ đối kháng (Kg)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O			
7	Hương nhu								
	Năm 1 Trồng dặm	20.000 cây 1.000 cây	500	25	50	15	900	20	
	Năm 2 – 4 (lượng cho từng năm)		500	20	40	12	900		
8	Bạc hà	200.000 cây	500	125	55	145	900	20	
9	Sâm cau								
	Năm 1 Trồng dặm	12.000 cây 600 cây	2.400	120	240	72	900	20	
	Năm 2 – 4 (lượng cho từng năm)		2.400	120	240	72	900		
10	Đẳng sâm								
	Năm 1 Trồng dặm	8.000 cây 400 cây	500	80	45	90	1.200	20	
	Năm 2 – 3 (lượng cho từng năm)		500	80	52	120	1.200	20	
11	Đương quy Trồng dặm	200.000 cây 2.000 cây	500	148	94	160	1.200	20	
12	Bạch chỉ Trồng dặm	200.000 cây 2.000 cây	500	447	343	165	1.200	20	
13	Ba kích Trồng dặm	5000 cây 500 cây	500	50	100	80	1.200	20	
14	Tam thất								
	Năm 1 Trồng dặm	18.000 cây 1.800 cây	1.000	20	40	12	1.100	20	
	Năm 2 – 3 (lượng cho từng năm)		1.000	30	60	18	1.200	20	
15	Sâm núi (Sâm Ngọc Linh, Sâm Lai Châu, 7 lá 1 hoa) trồng dưới tán rừng								
	Năm 1 Trồng dặm	20.000 cây 2.000 cây	2.000					1.200	20
	Năm 2-4 (lượng cho từng năm)		2.000					1.200	20
16	Sa nhân trồng dưới tán rừng								
	Năm 1 Trồng dặm	<10.000 cây 1.000 cây	1.000	100	200	60		1.200	20
	Năm 2-3 (lượng cho từng năm)		1.000					1.200	
17	Thảo quả trồng dưới tán rừng								
	Năm 1 Trồng dặm	1.660 cây 166 cây	500	16	33	10			20
	Năm 2-3 (lượng từng năm)		500	16	33	10			

VIII. CÂY HOA

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (Kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	N	P ₂ O ₅	K ₂ O		
1	Hoa Hồng	50.000 cây	2.000	119	64	180	1.000	900
2	Hoa ly	200.000 củ	2.000	46	56	120	500	900
3	Hoa Đào							
	Năm 1 Trồng dặm	2.500 cây 250 cây	2.500	115	65	240	1.000	900
	Năm 2 – 3 (lượng cho từng năm)		1.000	80	35	160		900

IX. TRỒNG NĂM

1. Phần vật tư sản xuất

(Tính cho 1 tấn nguyên liệu thô)

TT	Loại nấm	Giống	Nguyên liệu (Kg)	Túi PE (Kg)	Nút, bông, chun (Kg)	Giá, Dụng cụ (1.000đ)
1	Nấm Sò	40 kg	1.000 (rom)	6 (30x45)	6	1.000
2	Nấm Rơm	12 kg	1.000 (rom)			500
3	Mộc nhĩ	1.500 que	1.000 (mùn cưa)	8 (19x38)	8	1.500
4	Nấm Hương	5 kg	1.000 (mùn cưa)	8 (25x35)	8	2.000
5	Nấm Linh chi	30 chai	1.000 (mùn cưa)	8 (25x35)	8	2.000
6	Nấm Mỡ	15 kg	1.000 (rom)			

2. Phần vật tư khác

(Tính cho 1 tấn nguyên liệu thô)

TT	Loại nấm	N (Kg)	P ₂ O ₅ (Kg)	SA (Kg)	Bột nhẹ (Kg)	Cám và phụ gia (1.000đ)
1	Nấm linh chi					360
2	Nấm mỡ	1,94	0,768	1	30	

X. ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM SINH HỌC

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
A	CHẾ PHẨM SINH HỌC TRONG PHÒNG TRỪ DỊCH HẠI			
1	Mô hình sản xuất và sử dụng nấm Metazhium trừ sâu, rầy			
1.1	Thời gian triển khai, giống, phân bón: Áp dụng theo định mức của từng cây trồng			
1.2	Vật tư khác			

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Nấm gốc	Đồng/ha/lần phun	300.000	Nấm sau khi nhân tiến hành phun ngay trong vòng 20 ngày để đạt hiệu quả cao nhất Thực hiện phun từ 2 – 3 lần/vụ
	Chất bám dính nông dược	Đồng/ha/lần phun	20.000	
	Chất đốt	Đồng/ha/lần phun	50.000	
	Tủ kính	Cái/MH	1	
	Nồi hấp	Cái/MH	1	
	Bếp ga	Bộ/MH	1	
	Gạo tằm	Kg/ha/lần phun	3	
	Nút, bông, chun...	Đồng/ha/lần phun	40.000	
2	Mô hình diệt chuột bằng chế phẩm sinh học			(áp dụng cho 1ha)
2.1	Thời gian triển khai: áp dụng theo định mức của từng cây trồng			
2.2	Vật tư			
	Thuốc diệt chuột sinh học	Kg/ha	0,07	
	Môi thóc	Kg/ha	30	
B	MÔ HÌNH SẢN XUẤT VÀ SỬ DỤNG PHÂN BÓN			
1	Mô hình sản xuất và sử dụng phân hữu cơ			
1.1	Thời gian triển khai, giống, phân bón hoá học, thuốc BVTV: Áp dụng theo định mức của từng cây trồng			
1.2	Vật tư khác			Nguyên liệu và chế phẩm để sản xuất 01 tấn phân hữu cơ vi sinh
	Chế phẩm sinh học	Lít	5	
	N	Kg	1	
	P ₂ O ₅	Kg	1	
	K ₂ O	Kg	1	
	Nấm Trichoderma	Kg	1	
	Cám gạo/ ngô	Kg	10	
	Vôi bột	Kg	10	
2	Mô hình sản xuất và sử dụng đạm cá			
2.1	Thời gian triển khai, giống, phân bón hữu cơ, thuốc BVTV: Áp dụng theo định mức của từng cây trồng; riêng phân hóa học hỗ trợ tối đa không quá 50% định mức theo từng cây trồng.			
2.2	Vật tư khác			Nguyên liệu và chế phẩm sản xuất ra 10 lít đạm cá
	Nguyên liệu cá (cá nguyên con hoặc phụ phẩm)	Kg	13	
	Mật rỉ đường	Lít	4	
	Men vi sinh	Gói	6	
	Hoa quả chín (hoặc phụ phẩm của hoa quả chín)	Kg	2	
	Thùng nhựa có nắp đậy	Cái	1	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Mô hình sản xuất và sử dụng đạm thực vật			
3.1	Thời gian triển khai, giống, phân hữu cơ, thuốc BVTV: Áp dụng theo định mức của từng cây trồng; riêng phân hóa học hỗ trợ tối đa không quá 50% định mức theo từng cây trồng.			
3.2	Vật tư khác			Nguyên liệu sản xuất ra 10 lít đạm thực vật
	Các loại hạt cây họ đậu, đỗ	Kg	10	
	Mật ri đường	Lít	1	
	Men vi sinh	Gói	2	
	Thùng nhựa có nắp đậy	Cái	1	
4	Mô hình sử dụng đạm cá/đạm thực vật dạng thương phẩm			(áp dụng cho 1 ha)
4.1	Thời gian triển khai, giống, phân hữu cơ, thuốc BVTV: Áp dụng theo định mức của từng cây trồng; riêng phân hóa học hỗ trợ tối đa không quá 50% định mức theo từng cây trồng.			
4.2	Vật tư khác (Đạm cá hoặc đạm thực vật)	Đồng	≤ 3.000.000	Theo hướng dẫn của nhà sản xuất

Chú thích:

- (1): Nhóm phân bón hữu cơ gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết) và tùy theo thành phần, chức năng của các chỉ tiêu chất lượng chính hoặc quá trình sản xuất được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ). Mọi số loại phân bón hữu cơ như: Phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ vi sinh, phân bón hữu cơ sinh học, phân bón hữu cơ khoáng...

- (2): Nấm Trichoderma, Nấm Chaetomium, và các loại Nấm khác có cùng đặc tính, công dụng tương tự.

- Đạm nguyên chất (N), Lân nguyên chất (P₂O₅), Kali nguyên chất (K₂O) được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: **23** /2022/QĐ-UBND ngày **19** tháng **7** năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Giống (Cây)	Giống trồng dặm (cây)	Phân NPK 5.10.3 (Kg)	Thuốc mỗi (kg)	Vôi bột (kg)	Ghi chú
1	Keo tai tượng, Sơn tra, Thông (Mã vĩ, Caribe, Ba lá)						Lượng bón cho từng năm
	Năm 1	1.660	166	332	17		
	Năm 2-3			332			
2	Keo lai vô tính, Quế						Lượng cho từng năm
	Năm 1	2.000	200	400	20		
	Năm 2-3			400			
3	Giổi găng						
	Năm 1	1.000	100	200	10		
	Năm 2-3			200			
4	Mắc ca trồng thuần						
	Năm 1	278	28	139	3	83	
	Năm 2-3			28		28	
	Mắc ca trồng xen cà phê, chè,...						
	Năm 1	138	14	69	1,5	42	
	Năm 2-3			14		14	
5	Giổi xanh (Giổi ăn hạt)						
	Năm 1	500	50	100	5		
	Năm 2-3			100			
6	Bạch đàn, Tô hạp Điện Biên						
	Năm 1	1.600	160	320	16		
	Năm 2-3			320			

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH CƠ GIỚI HOÁ, BẢO QUẢN, CHẾ
BIẾN VÀ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: **23** /2022/QĐ-UBND ngày **19** tháng **7** năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	3
2	Thiết bị, máy móc	Máy/Cái	1

Ghi chú: Thiết bị, máy móc áp dụng theo Thông tư 02/2016/TT-BNNPTNT ngày 22/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014. Trường hợp Thông tư 02/2016/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG, CHẾ BIẾN, DỰ TRỮ THỨC ĂN
CHO TRÁU BÒ

(Kèm theo Quyết định số: **23** /2022/QĐ-UBND ngày **19** tháng **7** năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Trồng ngô lấy thân làm thức ăn cho gia súc			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	kg/ha	20	Giống ngô sinh khối
1.2	Đạm urê	kg/ha	300	
1.3	Lân văn điển	kg/ha	500	
1.4	Kali clorua	kg/ha	120	
1.5	Thuốc BVTV	đồng/ha	≤400.000	
1.6	Thuốc trừ cỏ	kg/ha	300.000	
2.	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai	tháng	4	
2.2	Năng suất thu hoạch 90 ngày tuổi (gồm cả thân và bắp sữa)	tấn/ha	≥ 45	
II	Trồng cỏ			tính 1ha
1	Giống cỏ			
1.1	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật theo quy định
1.2	Trồng bằng hạt	kg/ha	12	
2	Phân bón			
2.1	Phân đạm nguyên chất (N)			
	- Cỏ thân đứng (VA06, cỏ voi)	kg/ha	250	
	- Cỏ thân bụi, thân bò (Ghine, Mulato, Ruzi)	kg/ha	200	
2.2	Phân Lân nguyên chất (P2O5)	kg/ha	80	
2.3	Phân Kali nguyên chất (K2O)	kg/ha	100	
2.4	Phân hữu cơ vi sinh	kg/ha	2.500	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật			
3.1	Thời gian triển khai	tháng	9	
3.2	Năng suất cỏ			
	- Cỏ thân đứng	Tấn/ha	≥ 250	
	- Cỏ thân bụi	Tấn/ha	≥ 80	
	- Cỏ thân bò	tấn/ha	≥ 60	

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
III	Ủ chua thức ăn xanh cho gia súc			tính cho 1 tấn cỏ/ngô ủ
1	Vật tư, thiết bị			
1.1	Cám gạo/bột ngô/bột sắn	Kg/tấn cỏ	30	
1.2	Muối ăn	Kg/tấn cỏ	5	
1.3	Máy thái cỏ, ngô	Máy	1	01 máy cho 02 ha cỏ hoặc ngô
1.4	Dụng cụ ủ			
	- Ủ bằng túi nilon/túi chuyên dụng	túi/tấn cỏ	2	Rộng 1,6m; dài 2,5m; dày 0,1mm
	- Hoặc bạt lót bề ủ/hố ủ	M2/tấn cỏ	8	Bạt dày không thấm nước
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
	Thời gian ủ	Ngày	≥ 15	Thức ăn có màu vàng nâu đậm, mùi chua nhẹ không mốc.

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI THÚ Y
 (Kèm theo Quyết định số 23 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2022
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống			
	- Bò cái giống	kg/con	≥ 170	Bò nội (bò vàng, H'Mong, U đầu riu) 18-24 tháng tuổi
		kg/con	≥ 200	Bò lai (sind, Brahman, Drought-Master) 18-24 tháng tuổi
	- Trâu cái	kg/con	≥ 350	Trâu nội 36 - 48 tháng tuổi
	- Bò đực giống	kg/con	≥ 300	Đực ngoại/nội/lai 2-4 tuổi; 1 bò đực đảm bảo phối giống cho 20-30 bò cái
	- Trâu đực	kg/con	≥ 420	Trâu nội, 3-5 tuổi, 1 trâu đực đảm bảo phối giống cho 20 trâu cái.
1.2	Thức ăn	kg/con		
	- Thức ăn tinh cho trâu, bò cái chữa lú sữa (bột ngô, sắn, cám gạo)	kg/con	120	Bổ sung 2kg/con/ngày trong 60 ngày chữa cuối. Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
	- Thức ăn tinh cho trâu, bò đực giống (bột ngô, sắn, cám gạo)	kg/con	540	Bổ sung 3kg/con/ngày trong 180 ngày từ khi mua bò về. Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
1.3	Vắc xin	liều/con	10	3 Lở mồm long móng (LMLM), 3 tụ huyết trùng, 2 nhiệt thán, 02 Viêm da nổi cục
1.4	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 200.000	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2.2	Tỷ lệ có chữa/ tổng số trâu, bò phối giống	%	≥ 65	
2.3	Khối lượng bê sơ sinh	kg/con	≥ 17	
2.4	Khối lượng nghé sơ sinh	kg/con	≥ 20	
2.5	Tỷ lệ nuôi sống bê đến 6 tháng tuổi	%	≥ 93	
2.6	Tỷ lệ nuôi sống nghé đến 6 tháng tuổi	%	≥ 90	
II	Cải tạo đàn bò theo hướng chuyên thịt			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống			

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Bò đực	kg/con	≥ 300	Đực ngoại, lai. Vùng không thực hiện Thụ tinh nhân tạo (TTNT) hỗ trợ 1 bò đực/20-30 bò cái sinh sản
1.2	Vật tư thụ tinh nhân tạo (TTNT)			
	- Tinh đông lạnh	liều/con	02	Cho 1 mô hình trình diễn
	- Nitơ lỏng	lít/con	02	
	- Gang tay, ống gen	bộ/con	02	
	- Súng bắn tinh	chiếc	01	
	- Bình đựng nitơ 3,5 lít	bình	01	
	- Kim thiên	cái	01	
1.3	Thức ăn tinh (bột ngô, sắn, cám gạo)			
	- Bò đực	kg/con	540	Bổ sung 3kg/con/ngày trong 180 ngày từ khi mua bò về; Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
	- Bò cái chữa	kg/con	240	Bổ sung 2kg/con/ngày trong 120 ngày chữa cuối; Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
	- Tảng đá liếm	kg/con	05	Loại đá liếm giàu photpho
1.4	Thiếu bò đực không đủ tiêu chuẩn làm giống	đồng/con	500.000	Hỗ trợ công thiếu 300.000đ/con, chủ hộ có bò đực không đủ tiêu chuẩn làm giống phải thiếu 200.000 đ/con.
1.5	Vắc xin	liều/con	6	2 LMLM, 2 THT, 1 Nhiệt thán, 01 Viêm da nổi cục
1.6	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 200.000	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2.2	Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống	%	≥ 70	
2.3	Khối lượng bê sơ sinh	kg/con	≥ 20	
III	Chăn nuôi trâu, bò vỗ béo			
1	Vật tư			
1.1	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	03	Nội - Ngoại ký sinh trùng
1.2	Thức ăn tinh hỗn hợp	kg/con	270	Bổ sung 3kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày (ưu tiên sử dụng thức ăn địa phương); Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai	tháng	04	
2.2	Tăng khối lượng cơ thể bình quân			
2.3	Trâu, bò loại thải (Trâu, bò cái, đực không còn sử dụng vào	g/con/ngày	≥ 700	

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	mục đích sinh sản, cày kéo và lấy sữa)			
2.4	Trâu, bò, bê, nghé nuôi thịt	g/con/ngày	≥ 800	
IV	Chăn nuôi ngựa sinh sản			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống			
	Ngựa đực	kg/con	≥ 200	Đực lai hoặc đực nội.
	Ngựa cái	kg/con	≥ 150	
1.2	Thức ăn tinh hỗn hợp (bột ngô, cám gạo, bột sắn)			Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
	- Ngựa cái	kg/con	120	Bổ sung 2,0 kg/con/ngày trong 60 ngày chữa cuối.
	- Ngựa đực	kg/con	540	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong 180 ngày từ khi mua ngựa về
1.3	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đồng/con	≤ 200.000	
1.4	Vắc xin	liều/con	05	3 THT, 2 Nhiệt thán
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2.2	Tỷ lệ có chữa/tổng số ngựa phối giống	%	≥ 65	
2.3	Khối lượng ngựa sơ sinh	kg/con	≥ 20	
2.4	Tỷ lệ nuôi sống ngựa con đến 6 tháng tuổi	%	≥ 90	
V	Vỗ béo ngựa			
1	Vật tư			
1.1	Thức ăn tinh hỗn hợp (bột ngô, cám gạo, bột sắn)	kg/con	135	Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
1.2	Thuốc tẩy ký sinh trùng			Mức hỗ trợ tính theo khối lượng ngựa
	- Tẩy ngoại ký sinh trùng	liều/con	01	
	- Tẩy ký sinh trùng đường tiêu hóa	liều/con	01	
	- Tẩy ký sinh trùng đường máu	liều/con	01	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2.3	Tăng khối lượng cơ thể bình quân	g/con/ngày	≥ 500	Ngựa cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo; ngựa nuôi hướng thịt
VI	Chăn nuôi dê sinh sản			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống			
	- Dê cái ngoại	kg/con	≥ 25	Dê từ 9-12 tháng tuổi

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	- Dê cái nội, lai	kg/con	≥ 20	
	- Dê đực ngoại, lai, nội	kg/con	≥ 30	Dê từ 12-24 tháng tuổi (tỷ lệ 1 đực/20 cái)
1.2	Thức ăn tinh (bột ngô, sắn, cám gạo)			
	Dê đực	kg/con	36	Bổ sung 0,4kg/con /ngày trong 90 ngày từ khi mua về, hàm lượng Protein thô $\geq 14\%$
	Dê cái chữa lú đầu	kg/con	18	Bổ sung 0,3kg/con /ngày trong 60 ngày chữa cuối. Hàm lượng Protein thô $\geq 14\%$
1.3	Vắc xin	liều/con	7	2 THT, 1 Nhiệt thán, 2 LMLM, 2 liều đậu
1.4	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 70.000	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2.2	Khối lượng sơ sinh			
	Dê ngoại	kg/con	$\geq 2,0$	
	Dê lai	kg/con	$\geq 1,6$	
	Dê nội	kg/con	$\geq 1,4$	
2.3	Tỷ lệ nuôi sống đến 3 tháng tuổi	%	90	
VII	Chăn nuôi lợn sinh sản			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống			
	- Lợn đực ngoại	kg/con	≥ 80	Vùng không có TTNT hỗ trợ 1 lợn đực giống/50 con cái
	- Cái hậu bị	kg/con	≥ 50	Cái ngoại hoặc cái lai
1.2	Vật tư TTNT	liều/con	02	Vùng có TTNT
1.3	Thức ăn hỗn hợp lợn chửa	kg/con	285	Hàm lượng Protein thô 14-16%
1.4	Vắc xin cho lợn mẹ, đực giống	liều/con	10	2 THT, 2 Dịch tả, 2 Phó thương hàn, 2 LMLM, 2 Tai xanh.
1.5	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 150.000	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2.2	Tuổi đẻ lú đầu	tháng	≤ 12	
2.3	Số con cai sữa	con	≥ 10	
VIII	Chăn nuôi lợn thịt			

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	kg/con	10-12	Lợn ngoại, lai (40-45 ngày tuổi)
1.2	Thức ăn hỗn hợp lợn thịt	kg/con	234	Hàm lượng Protein thô 14 - 19%
1.3	Vắc xin	liều/con	5	2 Dịch tả, 1 Phó Thương hàn, 1 THT, 1 LMLM
1.4	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đồng/con	≤ 50.000	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	≤ 6	
2.2	Số ngày nuôi thịt	ngày	≤ 150	
2.3	Khối lượng xuất chuồng	kg/con	≥ 100	
2.4	Khả năng tăng khối lượng cơ thể	g/con/ngày	≥ 600	
2.5	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể	kg	≤ 2,6	
IX	Chăn nuôi gà H'Mông sinh sản			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	ngày tuổi	07	Gà H'Mông
1.2	Thức ăn			
	Thức ăn hỗn hợp			
	Giai đoạn 8-56 ngày	kg/con	2,2	Hàm lượng Protein thô ≥ 20%
	Giai đoạn 57-140 ngày	kg/con	8,5	Hàm lượng Protein thô ≥ 15%
1.3	Vắc xin	liều/con	14	2 Gumboro, 1 đậu, 2 cúm, 3 Newcastle, 2 IB, 2 ILT, 2THT
1.4	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 30.000	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2.2	Tỷ lệ chọn vào sinh sản	%	≥ 75	
2.4	Năng suất trứng/mái/48 tuần đẻ	quả	≥ 80	
2.5	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	
2.6	Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ	%/tháng	≤ 2	
X	Chăn nuôi gà H'Mông thương phẩm			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	ngày tuổi	07	Gà H'Mông
1.2	Thức ăn			
	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 8-21 ngày tuổi	kg/con	0,4	Hàm lượng Protein thô ≥ 20%
	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	kg/con	4,4	Hàm lượng Protein thô ≥ 17%
1.3	Vắc xin	liều/con	07	2 Gum, 1 Cúm gia cầm, 1 Newcastle, 01 Tụ huyết trùng, 2 ND-IB

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1.4	Thuốc thú y	đồng/con	≤ 10.000	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2.2	Tỷ lệ sống đến xuất chuồng	%	≥ 90	
2.3	Khối lượng xuất chuồng	kg/con	≥ 1,4	
2.4	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng	kg	≤ 3,5	
XI	Chăn nuôi vịt sinh sản			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	ngày tuổi	07	Vịt ngoại, lai
1.2	Thức ăn			
	Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng thịt			
	Giai đoạn 8-56 ngày	kg/con	6,0	Hàm lượng Protein thô ≥ 20%
	Giai đoạn 57-170	kg/con	23,5	Hàm lượng Protein thô ≥ 15%
	Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng trứng			
	Giai đoạn 8-56 ngày	kg/con	3,5	Hàm lượng Protein thô ≥ 20%
	Giai đoạn 57-140 ngày	kg/con	11	Hàm lượng Protein thô ≥ 15%
1.3	Vắc xin	liều/con	06	2 dịch tả, 2 cúm gia cầm, 2 viêm gan
1.4	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 30.000	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2.2	Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ	%	≥ 80	
2.3	Năng suất trứng/mái			
	Vịt hướng thịt (40 tuần đẻ)	quả	≥ 180	
	Vịt hướng trứng (52 tuần đẻ)	quả	≥ 250	
XII	Chăn nuôi vịt thương phẩm			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống	ngày tuổi	07	Vịt kiêm dụng
1.2	Thức ăn			
1.2.1	Thức ăn hỗn hợp 8-28 ngày tuổi	kg/con	0,9	Hàm lượng Protein thô ≥ 20
1.2.2	Thức ăn hỗn hợp 29 ngày đến xuất chuồng	kg/con	4,4	Hàm lượng Protein thô ≥ 17
1.3	Thuốc thú y, hoá chất sát trùng	đồng/con	≤ 15.000	
1.4	Vắc xin	liều/con	03	2 Dịch tả, 1 Cúm gia cầm
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2.2	Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng	%	≥ 90	
2.3	Khối lượng cơ thể 10 tuần tuổi	kg/con	≥ 1,8	

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2.4	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể	kg	≤ 3,0	
XIII	Chăn nuôi ong			
1	Giống, vật tư			
1.1	Ong giống			
	Ong nội	đàn	01	Đã bao gồm thùng nuôi; Số cầu/đàn ≥ 3 cầu (ong nội); ≥ 5 cầu (ong ngoại).
	Ong ngoại	đàn	01	
1.2	Thức ăn			
	Đường kính cho ong	kg/đàn	18	Ong nội
		kg/đàn	30	Ong ngoại
	Phân hoa cho ăn bổ sung	kg/đàn	0,2	Ong nội
		kg/đàn	0,3	Ong ngoại
1.3	Tầng chân	cái/đàn	5	Ong nội
		cái/đàn	10	Ong ngoại
1.4	Máy quay mật	máy	01	Máy/100 đàn
1.5	Máng cho ong ăn	cái	01	
1.6	Thùng kê	thùng/đàn	01	Áp dụng đối với ong ngoại
1.7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, bình xịt khói, bảo hộ)	bộ	01	Tính cho 1 hộ
1.8	Thuốc thú y	đồng/đàn	≤ 15.000	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật			
2.1	Thời gian triển khai	tháng	10	
2.2	Năng suất mật	kg/đàn	≥ 12	Ong nội
		kg/đàn	≥ 30	Ong ngoại
2.3	Năng suất phân hoa	kg/đàn	≥ 4	Đối với ong ngoại
2.4	Số cầu/đàn ong	cầu/đàn	≥ 4	Ong nội
		cầu/đàn	≥ 7	Ong ngoại
2.5	Hệ số nhân đàn	đàn/năm	≥ 1,3	
	Số con/lứa	con	≥ 1,5	
XIV	Chăn nuôi hươu sao sinh sản			
1	Giống, vật tư			
1.1	Giống			
	Hươu, nai cái	kg/con	35	Hươu, Nai hậu bị 15-18 tháng
	Hươu, nai đực	kg/con	45	Hươu, Nai hậu bị 18-24 tháng tuổi
1.2	Thức ăn			
	Hỗ trợ thức ăn tinh hươu, nai cái (Thóc, ngô)	kg/con	30	Bổ sung 0,5kg/con /ngày trong 60 ngày chữa cuối. Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
	Hỗ trợ thức ăn tinh hươu, nai đực (Thóc, ngô)	kg/con	48	Bổ sung 0,8kg/con /ngày trong 60 ngày từ khi mua về. Hàm lượng Protein thô ≥ 14%

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Thức ăn thô, xanh	kg/con/ngày	6-10	
1.3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	đồng/con	≤ 100.000	
2	<i>Chỉ tiêu kỹ thuật</i>			
2.1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2.2	Tỷ lệ chữa/đẻ	%	≥ 80	
2.3	Tỷ lệ hươu con nuôi sống đến 3 tháng tuổi	%	≥ 90	

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 23 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		cm/con	≥ 2	
I	Nuôi thương phẩm trong ao			Tính cho 01ha
I.1	Nuôi cá rô phi đơn tính bán thâm canh			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	25.000	Quy cỡ giống: 5-7 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	18.375	Hàm lượng Protein: $\geq 24\%$
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi.	Triệu đồng	≤ 20	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 8	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,7$	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 12	
I.2	Nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	50.000	Quy cỡ giống: 5 - 7 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	31.850	Hàm lượng Protein: $\geq 28\%$
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi	Triệu đồng	≤ 40	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 8	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,7$	
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 24,5$	
I.3	Cá rô phi đơn tính thâm canh ứng dụng công nghệ Biofloc			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	50.000	Quy cỡ giống: ≥ 10 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	36.400	Hàm lượng Protein: $\geq 28\%$
3	Vôi bột	kg	3.400	
4	Thuốc thú y thủy sản, hóa chất, rỉ đường, chế phẩm sinh học.	triệu đồng	≤ 40	

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	7	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,8$	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 28	
I.4	Nuôi cá Lăng chấm			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	10.000	Quy cỡ giống: ≥ 12 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	32.000	Hàm lượng Protein: $\geq 20\%$
	Thức ăn cá tạp	kg	32.000	
3	Vôi bột	kg	3.400	
4	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	$\leq 4,5$	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	25	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 1	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 8	
I.5	Nuôi cá trắm đen			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	5.000	Quy cỡ giống: 12 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	33.600	Hàm lượng Protein: $\geq 30\%$
3	Vôi bột	kg	3.400	
4	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	$\leq 4,5$	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	19	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 3	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 12	
I.6	Nuôi cá Chép giòn			
1	Giống, vật tư			
1	Giống	con	10.000	Quy cỡ giống: ≥ 1 kg/con
2	Thức ăn (Đậu tằm)	kg	24.000	
3	Vôi bột	kg	3.400	
4	Thuốc thú y thủy sản	Triệu đồng	$\leq 4,5$	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 90	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 1,5$	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 13	
I.7	Nuôi cá Trắm giòn			
1	Giống, vật tư			
1	Giống	con	10.000	Quy cỡ giống: $\geq 1,5$ kg/con
2	Thức ăn (Đậu tằm)	kg	32.000	

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
3	Vôi bột	Kg	3.400	
4	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	≤ 4,5	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 90	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 2	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 18	
I.8	Nuôi bán thâm canh tôm càng xanh			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	100.000	Quy cỡ giống: ≥ 2 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	3.300	Hàm lượng Protein: ≥ 20%
3	Vôi bột	kg	3.000	
4	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	≤ 4	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	7	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,03	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 1,5	
I.9	Nuôi thâm canh tôm càng xanh			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	150.000	Quy cỡ giống: ≥ 2cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	5.000	Hàm lượng Protein: ≥ 20%
3	Vôi bột	kg	3.000	
5	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	≤ 4	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	7	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,03	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 2	
I.10	Nuôi ếch			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	600.000	Quy cỡ giống: ≥ 20g/con
2	Thức ăn hỗn hợp (đạm >30%)	kg	126.000	Hàm lượng Protein: ≥ 26%
3	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	≤ 5	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	5	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,2	
4	Năng suất	tấn/ha	≥ 70	
I.11	Nuôi cá Bống tượng			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	300.000	Quy cỡ giống: ≥ 10 cm/con
2	Thức ăn cá tạp	kg	756.000	

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi	Triệu đồng	≤ 30	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 10	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,4$	
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 8,4$	
II	Nuôi thương phẩm trong lồng bè			Tính cho 100 m³
II.1	Nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	10.000	Quy cỡ giống: ≥ 6 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	8.820	Hàm lượng Protein: $\geq 24\%$
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi	Triệu đồng	≤ 10	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 7	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,7$	
4	Năng suất	tấn/ha	$\geq 4,9$	
II.2	Nuôi cá Tầm			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	1.200	Quy cỡ giống: ≥ 20 cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	3.000	Hàm lượng Protein: $\geq 35\%$
3	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	$\leq 2,5$	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	11	
2	Tỷ lệ sống	%	$\geq 70\%$	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 1,8$	
4	Năng suất	kg/100m ³	≥ 1.500	
II.3	Nuôi cá Chép giòn			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	500	Quy cỡ giống: ≥ 1.000 g/con
2	Thức ăn (Đậu tằm)	kg	1.200	
3	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	$\leq 2,5$	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 90	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 1,5$	
4	Năng suất	kg/100m ³	≥ 670	
II.4	Nuôi cá Trắm giòn			

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	500	Quy cỡ giống: $\geq 1.500\text{g/con}$
2	Thức ăn (Đậu tằm)	kg	1.600	
3	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	$\leq 2,5$	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 95	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 2	
4	Năng suất	kg/100m ³	≥ 900	
II.5	Nuôi cá Trắm đen			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	1.000	Quy cỡ giống: $\geq 250\text{g/con}$
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	2.700	Hàm lượng Protein: $\geq 26\%$
3	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	$\leq 2,5$	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	11	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 85	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 1,8$	
4	Năng suất	kg/100m ³	≥ 1.500	
II.6	Nuôi cá lăng			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	1.000	Quy Cỡ giống $\geq 100\text{g/con}$
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	2.000	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$
3	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	$\leq 2,5$	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian nuôi	tháng	10	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 1,2$	
4	Năng suất	kg/100m ³	≥ 1.000	
III	Nuôi thủy sản trong bể			Tính cho 100m³ bể
III.1	Nuôi Éch			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	6.000	Quy cỡ giống: $\geq 20\text{g/con}$
2	Thức ăn dạng viên	kg	1.400	Hàm lượng Protein: $\geq 26\%$
3	Thuốc thú y thủy sản	triệu đồng	$\leq 2,5$	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	5	

TT	Diễn giải	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 0,2	
4	Năng suất	kg/100m ³	≥ 700	
III.2	Nuôi cá hồi vân			
(1)	Giống, vật tư			
1	Giống	con	1.500	Quy cỡ giống: ≥ 6cm/con
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	1.500	Hàm lượng Protein: ≥ 48%
3	Thuốc thú y thủy sản:			
4	Muối ăn NaCl	kg	50	
5	Thuốc phòng trị bệnh	triệu đồng	≤ 1	
6	Vitamin C	kg	25	
(2)	Chỉ tiêu kỹ thuật			
1	Thời gian triển khai	tháng	11	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 85	
3	Cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 1,0	
4	Năng suất	kg/100m ³	≥ 1.200	

PHỤ LỤC VII
ĐỊNH MỨC THỜI GIAN TRIỂN KHAI, TẬP HUẤN, THAM QUAN, TỔNG KẾT
MÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 23 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Mô hình	Tập huấn (ngày)	Tham quan, hội thảo (lần)	Sơ kết (lần/năm)	Tổng kết (lần)
1	Mô hình có thời gian triển khai ≤ 1 năm	1 ngày/MH	1		1
2	Mô hình có thời gian triển khai > 1 năm	1 ngày/MH/năm	1	1	1

PHỤ LỤC VIII
ĐỊNH MỨC THỜI GIAN ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG
HỢP - IPM/QUẢN LÝ SỨC KHỎE CÂY TRỒNG TỔNG HỢP - IPHM

(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Đối tượng	Thời gian đào tạo	Số lượng học viên	Diện tích ruộng học tập	Yêu cầu về giảng viên	Ghi chú
1	Lớp học hiện trường (FFS)	≤ 7 ngày/lớp	25-30		Cán bộ kỹ thuật chuyên môn	Các ngày học theo giai đoạn sinh trưởng của cây
2	Khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành (TOT-IPM/IPHM)	≤ 21 ngày/lớp	25-30	≤ 2000 m ²	- Giảng viên TOT cấp Quốc gia (lớp TOT cấp tỉnh); - Giảng viên TOT cấp tỉnh (lớp TOT cấp huyện)	